

Số: 2781 /VNBC- VP
V/v: Công bố thông tin Quý II/2016

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

1. Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO – VINACOMIN
2. Mã chứng khoán: NBC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 799 Lê Thánh Tông, TP Hạ Long, Quảng Ninh
4. Điện thoại: 0333.825220; Fax: 0333.625270
5. Người thực hiện công bố thông tin: NGUYỄN THÁI DƯƠNG
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1. Báo cáo tài chính quý II năm 2016 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin lập ngày 18/7/2016, bao gồm: BCCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2. Nội dung giải trình chênh lệch tăng giảm 10% LNST
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo: www.nuibeo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP, KT (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, VP.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG
Nguyễn Thái Dương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2780 /VNBC-KT
V/v: Giải trình kết quả SXKD quý II/2016

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 7 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty,

Thực hiện Thông tư số 155/2015/TT - BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính và các văn bản quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình chênh lệch kết quả SXKD quý II/2016 so với quý II/2015 như sau:

1. Số liệu báo cáo tài chính quý II/2016 của Công ty hiện tại là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa soát xét báo cáo tài chính 6 tháng của kiểm toán độc lập.

2. Công ty ước tính lợi nhuận sau thuế quý II/2016 của Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin là 11.862.505.566 đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2015 là 2.342.278.034 đồng do tăng lợi nhuận hoạt động khác.

Bằng văn bản này, Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin xin được giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2016.

Xin trân trọng cảm ơn và mong sự thông cảm của Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, các cổ đông của Công ty.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- HĐQT (b/c), BKS (ecopy);
- VP (công bố trên Website);
- Lưu: Văn thư, KT. *ZL*

GIÁM ĐỐC



Ngô Thế Phiệt

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO - VINACOMIN
SỐ: 06/VNBC- KT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ long, ngày 18 tháng 7 năm 2016

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG QUÍ II NĂM 2016

Nơi nhận

- Tập đoàn Than - KS Việt Nam
- Cục thuế Quảng Ninh
- Cục thống kê Quảng Ninh
- Cơ quan đăng ký kinh doanh
- Sở tài chính Quảng Ninh
- Ban kiểm soát
- Lưu kế toán *FA*



GIÁM ĐỐC

Ngô Thế Phiệt

Mẫu số B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.16)	Số đầu kỳ (1.1.16)
	TÀI SẢN				
A	Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		681.683.083.664	531.348.361.580
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.212.346.925	3.978.736.681
1	Tiền	111		3.212.346.925	3.978.736.681
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.644.538.915	217.395.511.811
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		82.897.622.697	11.646.837.168
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		174.974.066.067	192.916.606.673
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136		6.772.850.151	12.832.067.970
7	Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	137			
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		411.440.216.513	288.307.810.384
1	Hàng tồn kho	141		411.440.216.513	288.307.810.384
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.385.981.311	21.666.302.704
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.385.981.311	526.241.590
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	21.140.061.114
3	Thuế và các khoản thu của Nhà nước	153			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.048.511.815.424	945.849.834.068
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		64.990.830.674	56.452.013.341
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5	Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6	Phải thu dài hạn khác	216		64.990.830.674	56.452.013.341
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II	Tài sản cố định	220		85.289.225.228	110.508.977.267

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.16)	Số đầu kỳ (1.1.16)
1	Tài sản cố định hữu hình	221		82.661.572.706	107.768.255.115
-	Nguyên giá	222		1.273.583.127.516	1.354.031.236.513
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.190.921.554.810)	(1.246.262.981.398)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-	Nguyên giá	225		-	-
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227		2.627.652.522	2.740.722.152
-	Nguyên giá	228		3.575.334.150	3.575.334.150
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(947.681.628)	(834.611.998)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		868.162.745.507	730.741.470.087
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		868.162.745.507	730.741.470.087
IV	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.182.995.958	3.182.995.958
1	Đầu tư vào Công ty con	251			
2	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.000.000.000	4.000.000.000
4	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	254		(817.004.042)	(817.004.042)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V	Tài sản dài hạn khác	260		26.886.018.057	44.964.377.415
1	Chi phí trả trước dài hạn	261		26.886.018.057	44.964.377.415
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.730.194.899.088	1.477.198.195.648
	NGUỒN VỐN				
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.329.995.486.076	1.094.364.954.644
I	Nợ ngắn hạn	310		732.139.149.109	580.773.138.647
1	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		103.283.742.282	119.536.891.236
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			86.963.561.106
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		74.562.362.020	79.626.689.233
4	Phải trả người lao động	314		32.140.889.591	56.194.190.985
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	6.905.150
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9	Phải trả ngắn hạn khác	319		17.344.079.350	22.073.869.569
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		168.545.925.466	115.985.312.395
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		268.777.051.929	25.455.178.088

STT	Danh mục	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30.6.16)	Số đầu kỳ (1.1.16)
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		67.485.098.471	74.930.540.885
	- Quỹ khen thưởng			13.168.625.069	15.697.450.069
	- Quỹ phúc lợi			17.628.418.069	19.467.016.751
	- Quỹ phúc lợi hình thành tài sản			36.278.855.333	39.326.074.065
	- Quỹ thưởng VCQL			409.200.000	440.000.000
II	Nợ dài hạn	330		597.856.336.967	513.591.815.997
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333			
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7	Phải trả dài hạn khác	337			
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		597.856.336.967	513.591.815.997
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		400.199.413.012	382.833.241.004
I	Vốn chủ sở hữu	410		400.184.327.834	382.818.155.826
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		369.991.240.000	369.991.240.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		(193.650.000)	(193.650.000)
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4	Vốn khác chủ sở hữu	414			
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		12.926.674.789	12.926.674.789
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.366.172.008	-
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		93.891.037	93.891.037
II	Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		15.085.178	15.085.178
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		15.085.178	15.085.178
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.730.194.899.088	1.477.198.195.648

Lập ngày 18 tháng 7 năm 2016

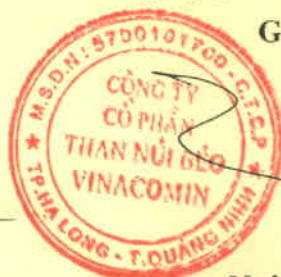
Người lập biểu

Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Tâm

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý II		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7	6
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	325.628.246.977	391.150.160.562	647.164.744.128	690.534.860.566
2	Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	2		-		-	
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		325.628.246.977	391.150.160.562	647.164.744.128	690.534.860.566
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.28	272.617.459.008	336.745.722.494	554.757.164.206	595.775.916.774
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		53.010.787.969	54.404.438.068	92.407.579.922	94.758.943.792
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	957.248.944	145.037.146	965.939.872	233.907.281
7	Chi phí tài chính	22	VI.30	2.444.179.163	2.204.650.022	4.672.817.362	2.902.927.464
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.444.179.163	2.204.650.022	4.672.817.362	2.899.212.358
8	Chi phí bán hàng	24		8.630.975.557	17.708.447.043	19.067.454.434	30.612.290.661
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		33.766.467.197	23.603.431.241	58.651.600.475	44.603.438.347
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9.126.414.996	11.032.946.908	10.981.647.523	16.874.194.601
11	Thu nhập khác	31		6.583.941.273	2.750.436.317	11.925.082.939	6.621.401.987
12	Chi phí khác	32		882.224.312	1.577.963.312	1.199.015.453	1.809.647.163
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5.701.716.961	1.172.473.005	10.726.067.486	4.811.754.824
14	Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		14.828.131.957	12.205.419.913	21.707.715.009	21.685.949.425
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.51	2.965.626.391	2.685.192.381	4.341.543.001	4.770.908.874
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		VI.32	-		-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		11.862.505.566	9.520.227.532	17.366.172.008	16.915.040.551
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		320,62	340,02	469,37	604,14

Lập biểu

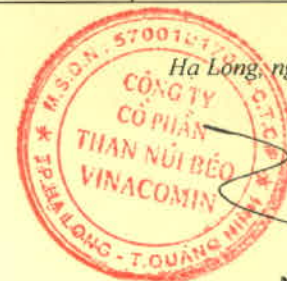


Trương Thúy Mai

Kế toán trưởng

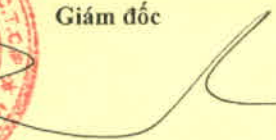


Nguyễn Thị Tâm



Hà Long, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Giám đốc



Ngô Thế Phiệt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

CHỈ TIÊU	Mã số	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	21.707.715.009	21.685.949.425
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	21.980.183.399	91.649.251.984
Các khoản dự phòng	03	243.079.273.842	341.093.999.513
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.730.961.198)	(3.271.970.322)
Chi phí lãi vay	06	4.672.817.362	2.899.212.358
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	282.709.028.414	454.056.442.958
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(33.170.073.809)	(59.339.211.865)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(123.132.406.129)	(329.117.182.245)
(Tăng)/Giảm các khoản phải trả	11	(137.203.109.890)	(163.290.157.578)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	16.218.619.637	25.278.302.654
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(4.672.817.362)	(2.899.212.358)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.738.759.654)	(24.873.948.040)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	474.300.000	411.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.778.415.000)	(5.584.483.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(13.293.633.793)	(105.358.449.474)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(133.916.009.902)	(94.298.328.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.583.350.246	3.445.372.210
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34.769.652	151.551.840
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(124.297.890.004)	(90.701.404.538)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	410.060.282.851	255.792.738.958
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(273.235.148.810)	(61.000.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	136.825.134.041	194.792.738.958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(766.389.756)	(1.267.115.054)
Tiền tồn đầu kỳ	60	3.978.736.681	9.097.547.543
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền tồn cuối kỳ	70	3.212.346.925	7.830.432.489

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

Hà long ngày 18 tháng 7 năm 2016
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN NÚI BÉO VINACOMIN
 GIÁM ĐỐC

 Ngô Thế Phiệt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2016

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

- Là Công ty cổ phần có 53% vốn nhà nước

Công ty Cổ phần than Núi Béo được thành lập theo Quyết định số 3936/QĐ-BCN ngày

- 30/11/2005 của Bộ công nghiệp về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty than Núi Béo thành Công ty Cổ phần Than Núi Béo.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101700 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng

- Ninh cấp đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06 tháng 04 năm 2006 đăng ký thay đổi lần 11, ngày 30 tháng 9 năm 2015.

Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Than Núi Béo : 369.991.240.000 đ (Ba trăm sáu mươi chín tỷ, chín trăm chín một triệu , hai trăm bốn mươi nghìn đồng)

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác than và các khoáng sản.

3 Ngành nghề kinh doanh

3.1 Khai thác thu gom than non

3.2 Xây dựng công trình công ích

3.3 Xây dựng công trình dân dụng khác

3.4 Sản xuất các cấu kiện kim loại

3.5 Bán phụ tùng các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác

3.6 Khai thác thu gom than cứng

3.7 Gia công cơ khí; sử lý tráng phủ kim loại

3.8 Khai thác đá sỏi đất sét

3.9 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác

3.10 Vận tải hàng hoá bằng đường bộ

3.11 Sửa chữa máy móc thiết bị

3.12 Khai thác quặng sắt

3.13 Khai thác và thu gom than bùn

3.14 Xây dựng nhà các loại

3.15 Xây dựng các công trình đường sắt và đường bộ

3.16 Hoàn thiện các công trình xây dựng

3.17 Vận tải hàng hoá bằng đường sắt

3.18 Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành (trừ vận tải bằng xe buýt)

3.19 Vận tải hàng hoá bằng đường thuỷ nội địa

- 3.20 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt đường bộ
- 3.21 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải,
- 3.22 Rèn ép dập và cán kim loại; luyện bột kim loại
- 3.23 Sản xuất dao kéo dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- 3.24 Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng
- 3.25 Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn
- 3.26 Sửa chữa thiết bị điện
- 3.27 Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học
- 3.28 Sửa chữa bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)
- 3.29 Sửa chữa thiết bị khác
- 3.30 Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác
- 3.31 Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, xe máy
- 3.32 Bán buôn thiết bị linh kiện điện tử viễn thông
- 3.33 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- 3.34 Sản xuất đồ uống không cồn nước khoáng
- 3.35 Phá dỡ
- 3.36 Chuẩn bị mặt bằng
- 3.37 Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- 3.38 Nhà hàng dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- 3.39 Cho thuê thiết bị thể thao, Vui chơi giải trí
- 3.40 Điều hành tua du lịch
- 3.41 Giáo dục thể thao và giải trí
- 3.42 Giáo dục văn hoá nghệ thuật
- 3.43 Hoạt động của các cơ sở thể thao
- 3.44 Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu
- 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- 5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- 6 Cấu trúc doanh nghiệp
- 7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- 1 Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 Chế độ kế toán áp dụng:

Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

Quyết định số 2917/QĐ - HDQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

- 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tại thời điểm hạch toán, phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán số 24 " Báo cáo lưu chuyển tiền tệ ".

- 5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a Chứng khoán kinh doanh
 - b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
 - c Các khoản cho vay
 - d Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết
 - đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
- 6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo giá thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Đối với vật tư tồn kho được xác định theo giá đích danh
 - Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm tồn kho: Được thực hiện theo quyết định 2917/QĐ - HDQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.
- 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận tài sản hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình, TSCĐ vô hình bao gồm toàn bộ chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá thuê tài chính: Theo chuẩn mực số 06 Thuê tài sản
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian sử dụng hữu ích trong khung theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng bộ tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định
- 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
 - 10 Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại
 - 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm: Công cụ dụng cụ phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa không quá 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình"

Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại là phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm theo quy định của chuẩn mực kế toán số 04 " Tài sản cố định vô hình".
 - 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
 - 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
 - 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, trừ khi được vốn hoá theo qui định của chuẩn mực số 16 " chi phí đi vay ".

 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ :
 - 15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay phải trả, chí phí sửa chữa lớn TSCĐ
 - 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
 - Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính
 - 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
 - 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
 - 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : 369.991.240.000 đ Trong đó ; Vốn góp của nhà nước là 53% tương đương với : 195.729.220.000 đ Vốn góp của các đối tượng khác là : 174.262.020.000đ

- Thặng dư vốn cổ phần : Chi phí phát hành cổ phiếu lũy kế : 193.650.000 đ
 - Vốn khác của chủ sở hữu: 0 đ
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng của Công ty được xác định phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ của Công ty được xác định phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực kế toán số 14: "Doanh thu và thu nhập khác"
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại chuẩn mực số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không phát sinh

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Quy chế tài chính của Công ty CP than Núi Béo - Vinacomin

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: Đồng

<u>1</u>	<u>Tiền</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Tiền mặt	530.194.793	1.577.047.666
-	Tiền gửi ngân hàng	2.682.152.132	2.401.689.015
	Cộng	3.212.346.925	3.978.736.681
<u>3</u>	<u>Phải thu của khách hàng</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

a	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	82.897.622.697	11.646.837.168
-	Tập đoàn CN Than - KS Việt Nam	491.411.949	1.150.863.692
-	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	13.936.170.115	
-	Công ty tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	51.758.418.412	
-	Công ty xây dựng Hàm lò 1	5.555.054.240	
-	Công ty CP Than Hà Tu- Vinacomin	8.415.728.592	5.528.392.917
-	Ban QLDA Nhà máy nhiệt điện Mạo Khê	1.788.238.456	3.510.726.215
-	Các khoản phải thu khách hàng khác	952.600.933	1.456.854.344
b	Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

4 Phải thu khác

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a Ngắn hạn	6.772.850.151		12.832.067.970	
- Phải thu người lao động	1.063.711.000		61.821.000	
- Phí tập trung nộp Thuế	42.260.546			
- Phải thu khác	5.666.878.605		12.770.246.970	
b Dài hạn	64.990.830.674		56.452.013.341	
- Phải thu tiền lãi ký quỹ	2.299.656.030		1.368.485.810	
- Phải thu tiền ký quỹ tại quỹ môi trường QN	62.691.174.644		55.083.527.531	
Cộng	71.763.680.825		69.284.081.311	

5 Tài sản thiếu chờ xử lý

6 Nợ xấu

7 Hàng tồn kho

	Kỳ này		Kỳ trước	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường		-		-
- Nguyên liệu, vật liệu	14.200.365.431		9.109.123.399	
- Công cụ, dụng cụ	600.857.708		344.050.508	
- Chi phí SXKD dở dang	348.940.744.659		262.437.614.734	
- Thành phẩm	47.698.248.715		16.417.021.743	
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	411.440.216.513		288.307.810.384	
* Dự phòng giảm giá hàng tồn kho vật tư		-		-
* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	411.440.216.513		288.307.810.384	

8 Tài sản dở dang dài hạn

	Kỳ này	Kỳ trước
a Chi phí sản xuất, dở dang dài hạn		
b Xây dựng cơ bản dở dang	868.162.745.507	730.741.470.087
- Dự án Hàm lò Mỏ than Núi Béo	793.087.603.235	659.780.442.107
- Dự án Khe Cá - Hà Phong	70.961.027.980	70.961.027.980
- Các công trình khác	4.114.114.292	-
Cộng	868.162.745.507	730.741.470.087

2 Các khoản đầu tư tài chính

		<u>Kỳ này</u>			<u>Kỳ trước</u>	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
b Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc		Giá trị ghi sổ	Giá gốc		Giá trị ghi sổ
b1 Ngắn hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
b2 Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
		<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>		
c Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác	4.000.000.000	817.004.042	3.182.995.958	4.000.000.000	817.004.042	3.182.995.958 ✓
(Góp vốn vào Công ty CP Hoa Sơn)						

9 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

STT	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	PT VT truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
-	Số dư đầu năm	122.155.303.845	400.779.247.318	819.069.384.402	12.027.300.948	-	1.354.031.236.513
-	Tăng trong năm	801.198.682	-	-	-	-	801.198.682
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư XDCB hoàn thành	801.198.682					801.198.682
	+ Tăng khác						-
-	Giảm trong năm	7.428.680.637	29.215.615.862	44.400.261.798	204.749.382	-	81.249.307.679
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	7.428.680.637	29.215.615.862	44.400.261.798	204.749.382		81.249.307.679
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	115.527.821.890	371.563.631.456	774.669.122.604	11.822.551.566	-	1.273.583.127.516
*	Giá trị hao mòn lũy kế						
-	Số dư đầu năm	77.887.328.838	378.397.287.945	783.951.159.949	6.027.204.666	-	1.246.262.981.398
-	Số tăng trong năm	5.391.755.677	9.510.124.549	10.232.795.051	773.205.814	-	25.907.881.091
	+ Khấu hao trong năm	2.145.197.699	9.510.124.549	9.992.060.591	412.080.838		22.059.463.677
	+ Tăng do hao mòn	3.246.557.978		240.734.460	361.124.976		3.848.417.414
	+ Tăng khác						-
-	Số giảm trong năm	7.428.680.637	29.215.615.862	44.400.261.798	204.749.382	-	81.249.307.679
	+ Chuyển sang BĐS đầu tư						-
	+ Thanh lý, nhượng bán	7.428.680.637	29.215.615.862	44.400.261.798	204.749.382		81.249.307.679
	+ Giảm khác						-
-	Số dư cuối năm	75.850.403.878	358.691.796.632	749.783.693.202	6.595.661.098	-	1.190.921.554.810
*	Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-	Tại ngày đầu năm	44.267.975.007	22.381.959.373	35.118.224.453	6.000.096.282	-	107.768.255.115
-	Tại ngày cuối năm	39.677.418.012	12.871.834.824	24.885.429.402	5.226.890.468	-	82.661.572.706

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp cầm cố các khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện

946.029.951.194

10 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

STT	Khoản mục	Đất XDCB, đền bù	PT VT Truyền dẫn	TB DC quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
*	Nguyên giá TSCĐ vô hình					
-	Số dư đầu năm		-	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
-	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					-
	+ Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
	+ Tăng khác					-
-	Giảm trong năm	-		-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Khác					-
-	Số dư cuối năm	-	-	396.933.151	3.178.400.999	3.575.334.150
*	Giá trị hao mòn lũy kế					
-	Số dư đầu năm			311.429.161	523.182.837	834.611.998
-	Tăng trong năm	-	-	81.283.304	31.786.326	113.069.630
	+ Khấu hao trong năm			81.283.304	31.786.326	113.069.630
	+ Khác					-
-	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
-	Số dư cuối năm	-		392.712.465	554.969.163	947.681.628
*	Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
-	Tại ngày đầu năm	-	-	85.503.990	2.655.218.162	2.740.722.152
-	Tại ngày cuối năm	-	-	4.220.686	2.623.431.836	2.627.652.522

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Không phát sinh**13 Chi phí trả trước**

a Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê TSCĐ

- Công cụ dụng cụ xuất dùng

- Chi phí đi vay

- Các khoản khác

b Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp

- Chi phí mua bảo hiểm

- Các khoản khác

Cộng**14 Tài sản khác****Cộng****15 Vay và nợ thuê tài chính**a *Vay ngắn hạn*b *Vay dài hạn*

- Kỳ hạn dưới 1 năm

- Kỳ hạn từ 1 năm-6 năm

- Kỳ hạn trên 6 năm

Cộng

c Các khoản nợ thuê tài chính

d Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	2.385.981.311 ✓	526.241.590

	2.385.981.311	526.241.590
	26.886.018.057 /	44.964.377.415

	26.886.018.057	44.964.377.415
	29.271.999.368	45.490.619.005

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
--	---------------	-----------------

Kỳ nàyTrong nămKỳ trước

Giá trị

Số có khả năng trả

Tăng

Giảm

Giá trị

Số có khả năng trả

168.545.925.469 ✓ 168.545.925.469

325.795.761.884 263.064.070.110

105.814.233.695 105.814.233.695

597.856.336.967 ✓ 597.856.336.967

84.264.520.970 10.171.078.700

523.762.894.697 523.762.894.697

10.171.078.700

10.171.078.700 10.171.078.700

597.856.336.967 597.856.336.967

84.264.520.970

513.591.815.997 513.591.815.997

766.402.262.436 766.402.262.436

410.060.282.854 273.235.148.810

629.577.128.392 629.577.128.392

Kỳ nàyKỳ trước

16 Phải trả người bán

	<u>Kỳ này</u>		<u>Kỳ trước</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	103.283.742.282 ✓	103.283.742.282	119.536.891.236	119.536.891.236
- Công ty TNHH ITV môi trường Vinacomin	6.763.165.491	6.763.165.491	16.783.026.279	16.783.026.279
- Công ty TNHH Công Oanh		-	7.042.068.335	7.042.068.335
- Công ty CP Du lịch và Thương mại	15.698.350.000	15.698.350.000		-
- Công ty công nghiệp hóa chất mỏ QN	3.929.243.770	3.929.243.770		
- Công ty CP công nghiệp ô tô - Vinacomin	5.641.043.631	5.641.043.631		
- Công ty CP chế tạo máy- Vinacomin	6.525.143.289	6.525.143.289		
- Xí nghiệp Vật tư vận tải Hòn Gai	26.085.677.515	26.085.677.515	9.102.269.767	9.102.269.767
- Phải trả các đối tượng khác	38.641.118.586	38.641.118.586	86.609.526.855	86.609.526.855
b Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	103.283.742.282	103.283.742.282	119.536.891.236	119.536.891.236
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Cuối năm</u>
a Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	15.413.339.853	14.062.482.771	1.350.857.082
+ Thuế GTGT hàng nội địa		15.413.339.853	14.062.482.771	1.350.857.082
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.406.478.456	4.584.143.000	10.738.759.654	4.251.861.802
- Thuế thu nhập cá nhân	13.341.181	652.674.991	14.336.260	651.679.912
- Thuế tài nguyên	68.478.641.696	73.611.303.493	76.343.965.066	65.745.980.123
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		7.167.716.429	7.167.716.429	-
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	728.227.900	69.451.863.189	67.375.507.989	2.804.583.100
Cộng	79.626.689.233 ✓	170.884.040.955	175.705.768.169	74.804.962.019 ✓
b Phải thu				

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
18 Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn	-	6.905.150
- Trích trước chi phí thương hiệu		6.905.150
- Trích trước lãi vay DA Hầm Lò		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, TP BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b Dài hạn		
19 Phải trả khác	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn		
- Phí tập trung nộp TĐ		
- Kinh phí công đoàn		127.685.299
- Đoàn phí công đoàn		6.101.000.000
- Thường chuyên đề	10.455.721.200	10.455.721.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.888.358.150	5.389.463.070
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.344.079.350	22.073.869.569
Cộng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
20 Doanh thu chưa thực hiện		
21 Trái phiếu phát hành		
22 Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23 Dự phòng phải trả	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
a Ngắn hạn	42.410.192.488	25.455.178.088
- Dự phòng phải trả phí cấp quyền khai thác	218.785.000.000	
- Dự phòng điều chỉnh các chỉ tiêu công nghệ	3.650.000.000	
- Dự phòng CP sửa chữa lớn	2.043.859.441	
- Dự phòng tiền sử dụng thương hiệu	1.888.000.000	
- Dự phòng CP môi trường	268.777.051.929	25.455.178.088
Cộng	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
24 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

25 Vốn chủ sở hữu**a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.**

STT		Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn ĐTXDCB	Cộng
	A	1	2	6	7	8	9	10	11
1	Số dư đầu kỳ năm trước	279.986.260.000	(161.650.000)	-	94.202.124.623			93.891.037	374.120.625.660
	Tăng vốn trong năm trước	90.004.980.000			(90.004.980.000)				-
	Lãi trong năm trước				8.729.530.166				8.729.530.166
	Tăng khác		(32.000.000)						(32.000.000)
	Giảm vốn trong năm trước								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
2	Số dư cuối năm trước	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	-	-	93.891.037	382.818.155.826
	Tăng vốn trong năm nay								-
	Lãi trong năm nay					17.366.172.008			17.366.172.008
	Tăng khác								-
	Giảm vốn trong năm nay								-
	Lỗ trong năm trước								-
	Giảm khác								-
3	Số dư cuối năm nay	369.991.240.000	(193.650.000)	-	12.926.674.789	17.366.172.008	-	93.891.037	400.184.327.834

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần Nhà nước)

Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)

Vốn tự bổ sung

Khác

Cộng**Số cuối năm****Số đầu năm**

195.729.220.000 195.729.220.000

174.262.020.000 174.262.020.000

369.991.240.000 369.991.240.000

c	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận	Kỳ này	Kỳ trước
-	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	369.991.240.000	279.986.260.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		90.004.980.000
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	369.991.240.000 ✓	369.991.240.000
-	Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d	Cổ tức	Kỳ này	Kỳ trước
-	Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	
-	Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luy kế chưa được ghi nhận	-	
đ	Cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
-	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
	+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
-	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu phổ thông	36.999.124	36.999.124
	+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
*	<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000
e	Các quỹ của doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
-	Quỹ đầu tư phát triển	12.926.674.789 ✓	12.926.674.789
-	Quỹ dự phòng tài chính		
-	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
*	Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
	Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp		
	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
26	<u>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
27	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
28 <u>Nguồn kinh phí</u>		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.085.178	15.085.178
29 <u>Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a Tài sản thuê ngoài	11.233.440.000	11.233.440.000
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
d Vàng tiền tệ		
đ Nợ khó đòi đã xử lý		
e Các thông tin khác		
VI <u>Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</u>		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
1 <u>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</u>	647.164.744.128 ✓	690.534.860.566
+ Doanh thu bán Than	628.968.509.285	632.018.435.776
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.196.234.843	58.516.424.790
+ Doanh thu bù trừ nội bộ		
2 <u>Các khoản giảm trừ doanh thu</u>		
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 <u>Giá vốn hàng bán</u>		
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	538.265.209.711	529.890.749.797
- Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	16.491.954.495	65.885.166.977
Cộng	554.757.164.206/	595.775.916.774
4 <u>Doanh thu hoạt động tài chính</u>	965.939.872	233.907.281
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34.769.652	151.551.840
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	931.170.220	82.355.441
5 <u>Chi phí tài chính</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Lãi tiền vay	4.672.817.362	2.899.212.358
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	4.363.800.214	1.303.094.887

	+ Lãi tiền vay dài hạn	309.017.148	1.596.117.471
-	Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
-	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
-	Lỗ bán ngoại tệ		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, đã thực hiện		
-	Lỗ chênh lệch tỷ giá, chưa thực hiện		
-	Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn dài hạn		
-	Chi phí tài chính		3.715.106
	Cộng	4.672.817.362 ✓	2.902.927.464
6	<u>Thu nhập khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư, hàng hóa	9.356.205.850	3.120.418.482
-	Lãi do đánh giá lại tài sản		
-	Tiền phạt thu được		
-	Thuế được giảm		
-	Các khoản khác	2.568.877.089	3.500.983.505
	Cộng	11.925.082.939 ✓	6.621.401.987
7	<u>Chi phí khác</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
-	Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	185.023.400	
-	Lỗ do đánh giá lại tài sản		
-	Các khoản bị phạt	296.078.989	
-	Các khoản khác	717.913.064	1.809.647.163
	Cộng	1.199.015.453 ✓	1.809.647.163
8	<u>Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
a	Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	58.651.600.475 ✓	44.603.438.347
-	Chi phí nhân viên quản lý	15.314.731.718	12.970.435.456
-	Chi phí vật liệu quản lý	1.038.241.998	989.210.704
-	Chi đồ dùng văn phòng	122.470.600	83.068.500
-	Chi phí khấu hao	1.116.181.651	2.091.133.009
-	Dịch vụ mua ngoài	871.400.761	1.069.711.980
-	Chi phí khác	40.188.573.747	27.399.878.698
b	Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.067.454.434 ✓	30.612.290.661
-	Chi phí nhân viên	6.690.845.382	8.435.356.133
-	Chi phí vật liệu	5.953.488.462	9.855.527.056
-	Chi phí dụng cụ		
-	Chi phí khấu hao	2.658.350.839	5.843.877.694
-	Dịch vụ mua ngoài	2.236.474.972	4.242.108.034
-	Chi phí khác	1.528.294.779	2.235.421.744
c	Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9	<u>Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.212.416.397	233.576.146.815
+ Chi phí vật liệu	77.493.938.822	97.921.222.970
+ Chi phí Nhiên liệu	81.523.396.815	122.361.095.317
+ Chi phí động lực	7.195.080.760	13.293.828.528
Chi phí nhân công	103.934.196.096	109.010.190.678
+ Chi phí tiền lương	84.864.000.000	91.077.959.476
+ Chi phí BHXH, YT, CD	12.099.158.240	12.035.912.257
+ Chi ăn ca	6.971.037.856	5.896.318.945
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.980.183.399	91.456.902.075
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.240.136.915	91.063.745.079
Chi phí khác bằng tiền	392.354.224.354	479.848.331.442
Cộng	756.721.157.161 /	1.004.955.316.089
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.341.543.001	4.770.908.874
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.341.543.001	4.770.908.874
11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Điều chỉnh thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (đơn vị tính: đồng)		
1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng		
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của Pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà Doanh nghiệp phải thực hiện

3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Kỳ này

Kỳ trước

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

410.060.282.851 ✓

255.792.738.958

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi.....

4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

273.235.148.810 ✓

61.000.000.000

- Tiền trả nợ gốc hành trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi.....

VIII Những thông tin khác

1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

3 Thông tin về các bên liên quan

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả sản xuất kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận ".

5 Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán khác)

6 Thông tin về hoạt động liên tục

7 Những thông tin khác

Hạ Long, ngày 18 tháng 7 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trương Thúy Mai

Nguyễn Thị Tâm

Ngô Thế Phiệt